

Số: 3741/ TCS-VPHĐQT

Cẩm Phả, ngày 20 tháng 07 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Than Cao Sơn – Vinacomin.
2. Mã chứng khoán: TCS
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Cẩm Sơn, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
4. Điện thoại: 0203.3862337, Fax: 0203.3863945
5. Người thực hiện công bố thông tin: Doãn Mạnh Hà
Địa chỉ: Số nhà 11, Phố Võ Huy Tâm, Cẩm Trung, Cẩm Phả, Quảng Ninh
Điện thoại: ĐD:0912330997, Cơ quan: 0203 3711309,
Fax: 0203 3863945
6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính quý II năm 2020 của Công ty cổ phần than Cao Sơn-Vinacomin, bao gồm: BCĐKT, KQSXKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế lớn hơn 10% so cùng kỳ năm 2019.
7. Toàn bộ báo cáo tài chính được đăng tải vào ngày 20/07/2020 tại đường dẫn www.thancaoson.com.vn chọn mục quan hệ cổ đông, báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

- Như kính gửi

- Lưu VT, VPHĐQT



Doãn Mạnh Hà

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	31/03/2020 (đ)	01/01/2020 (đ)
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		835.718.165.536	777.319.053.809
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		203.738.019	620.103.101
1. Tiền	111	1	203.738.019	620.103.101
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	16.748.171.700
1. Chứng khoán kinh doanh	121			21.799.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			(5.050.828.300)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		295.690.340.010	388.942.912.345
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3a,b	281.312.131.680	378.108.341.810
2. Trả trước cho người bán	132		1.914.200.000	996.928.300
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Các khoản phải thu khác	136	4	12.464.008.330	9.837.642.235
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	7	496.395.020.317	291.934.189.003
1. Hàng tồn kho	141		496.395.020.317	293.758.601.609
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149			(1.824.412.606)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		43.429.067.190	79.073.677.660
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	36.260.293.501	66.331.399.575
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	19	7.168.773.689	12.742.278.085
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+230+240+250+260	200		946.698.978.491	1.072.405.171.414
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		89.486.133.031	82.664.103.331
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
6. Phải thu dài hạn khác	216	4	89.486.133.031	82.664.103.331
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		591.188.570.333	670.351.879.527
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	518.193.554.517	582.755.193.427
- Nguyên giá	222		2.790.040.950.907	2.932.090.359.574
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.271.847.396.390)	(2.349.335.166.147)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	72.995.015.816	87.596.686.100
- Nguyên giá	228		103.133.631.390	103.133.631.390
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(30.138.615.574)	(15.536.945.290)
III. Bất động sản đầu tư	230	12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	8b	17.890.443.588	39.891.641.364
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		17.890.443.588	39.891.641.364
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	31/03/2020 (đ)	01/01/2020 (đ)
1	2	3	4	5
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	2		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		248.133.831.539	279.497.547.192
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	183.284.793.155	215.041.300.808
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	24	63.503.826.176	63.503.826.176
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế	263		1.345.212.208	952.420.208
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.782.417.144.027	1.849.724.225.223
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		1.415.058.225.016	1.496.015.746.504
I. Nợ ngắn hạn	310		1.200.331.175.487	1.223.721.710.268
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16a,b	244.858.316.192	459.463.173.292
2. Người mua trả tiền trước	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	19	82.219.721.017	154.854.071.055
4. Phải trả người lao động	314		49.538.682.254	89.698.600.111
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	188.721.798.321	18.219.178
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	201.691.941.977	2.740.028.304
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	403.909.618.723	473.778.773.248
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23a		
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		29.391.097.003	43.168.845.080
II. Nợ dài hạn	330		214.727.049.529	272.294.036.236
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	212.104.600.380	269.547.185.607
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342	23b	2.622.449.149	2.746.850.629
13. Quỹ đầu tư phát triển khoa học và công nghệ	343			
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		367.358.919.011	353.708.478.719
I. Vốn chủ sở hữu	410		367.358.919.011	353.708.478.719
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25a	268.467.730.000	268.467.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		268.467.730.000	268.467.730.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	25a	347.757.112	347.757.112
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	25a		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25a	98.543.431.899	84.892.991.607
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		63.503.826.176	84.892.991.607
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		35.039.605.723	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432	28		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		1.782.417.144.027	1.849.724.225.223

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

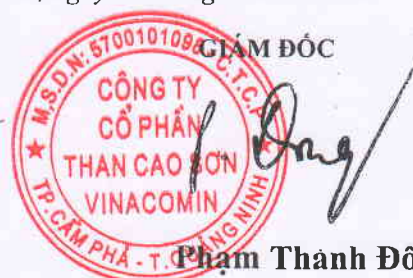


Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Tuấn Anh



Phạm Thành Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý II		Lũy kế đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1.285.111.372.371	1.554.103.939.393	2.739.565.318.902	3.305.660.524.495
2. Các khoản giảm trừ	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.285.111.372.371	1.554.103.939.393	2.739.565.318.902	3.305.660.524.495
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.222.546.759.679	1.440.393.517.948	2.608.104.429.412	3.076.986.552.332
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		62.564.612.692	113.710.421.445	131.460.889.490	228.673.972.163
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	675.912.994	1.208.721.332	1.335.023.438	1.214.654.585
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	6.931.836.976	15.521.746.274	24.579.424.264	37.074.008.234
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		11.637.600.039	18.791.596.274	29.599.092.927	40.343.858.234
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	6.645.588.187	7.136.929.112	12.078.379.940	13.127.197.434
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	22.999.239.012	67.640.622.826	54.481.204.494	143.052.279.475
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh ((30=20+(21-22)-(25+26))	30		26.663.861.511	24.619.844.565	41.656.904.230	36.635.141.605
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1.292.275.898	1.868.377.982	2.980.291.292	4.779.626.930
12. Chi phí khác	32	VII.7	40.683.103	1.172.509.738	672.374.483	5.106.370.600
13. Lợi nhuận khác (40 = 31- 32)	40		1.251.592.795	695.868.244	2.307.916.809	(326.743.670)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		27.915.454.306	25.315.712.809	43.964.821.039	36.308.397.935
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	5.591.609.275	46.241.127.830	8.925.215.316	48.439.664.855
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(41.098.510.016)		(41.098.510.016)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	VII.11	22.323.845.031	20.173.094.995	35.039.605.723	28.967.243.096
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.726	751	1.305	1.079

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh



Phạm Thành Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	43.964.821.039	36.308.397.935
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	128.299.483.122	67.367.644.785
Các khoản dự phòng	03	(6.875.240.906)	(529.529.814.235)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.938.681.038)	(1.582.740.221)
Chi phí lãi vay	06	29.599.092.927	40.343.858.234
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	191.049.475.144	(387.092.653.502)
Tăng, Giảm các khoản phải thu	09	92.004.047.031	341.812.563.761
Tăng, Giảm hàng tồn kho	10	(203.029.210.708)	(187.004.182.897)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	239.423.175.148	154.474.277.999
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	61.827.613.727	254.912.181.199
Tiền lãi vay đã trả	14	(29.599.092.927)	(40.343.858.234)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(64.236.624.626)	(15.165.766.942)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	612.200.000	524.500.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(21.279.935.000)	(11.796.144.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	266.771.647.789	110.320.916.584
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(72.819.881.398)	(12.267.486.391)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.270.000.000	368.085.636
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.802.738	1.214.654.585
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(71.527.078.660)	(10.684.746.170)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền thu từ đi vay	33	925.090.873.166	1.593.821.376.597
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.107.268.586.172)	(1.666.398.304.696)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.483.221.205)	(26.946.383.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(195.660.934.211)	(99.523.311.449)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(416.365.082)	112.858.965
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	620.103.101	368.101.547
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	203.738.019	480.960.512

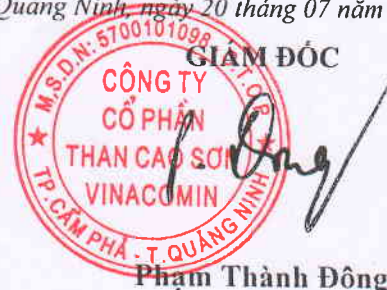
Quảng Ninh, ngày 20 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thanh

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh



Phạm Thành Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2041/QĐ-BCN ngày 08/8/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 vào ngày 25/3/2011. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Cổ phần với mã số doanh nghiệp số 5700101098, đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20/01/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở của Công ty đặt tại: Phường Cẩm Sơn - Thành phố Cẩm Phả - Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là **268.467.730.000 đồng** (Hai trăm sáu mươi tám tỷ bốn trăm sáu mươi bảy triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng) tương đương với **26.846.773** (Hai mươi sáu triệu tám trăm bốn mươi sáu nghìn bảy trăm bảy mươi ba) cổ phiếu phổ thông, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Trong đó:	Số cổ phần năm giữ	Tỷ lệ năm giữ (%)
1. Cổ phần do Nhà nước nắm giữ (Tập đoàn Công nghiệp - Than khoáng sản Việt Nam)	17.450.403	65
2. Cổ phần của các cổ đông khác	9.396.370	35
Tổng:	26.846.773	100

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh than.

3. Ngành nghề kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700101098, thay đổi lần thứ tám ngày 20 tháng 01 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Ngành nghề kinh doanh của công ty gồm :

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty dưới 12 tháng .

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam để cùng phối hợp khai thác, chế biến và tiêu thụ than. Các khoản doanh thu, chi phí sẽ được quyết toán với Tập đoàn vào thời điểm cuối năm căn cứ theo các điều khoản trong Hợp đồng này.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điều 128 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Quyết định số 56/QĐ-TKV ngày 16/01/2017 của Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam về việc Quy định tạm thời về biểu mẫu báo cáo tài chính và báo cáo quản trị áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy

định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Quyết định số 56/QĐ - TKV ngày 16/01/2017 của Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam về việc Quy định tạm thời về biểu mẫu báo cáo tài chính và báo cáo quản trị áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam thay thế Quyết định 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/06/2006.

2. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công nợ tài chính

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty nhận góp vốn tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty nhận góp vốn tại thời điểm trích lập dự phòng .

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu

và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh công các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp Nhập trước - Xuất trước đối với công cụ dụng cụ xuất dùng, bình quân gia quyền đối với các loại vật tư còn lại.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá trị gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

7. Tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài

sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 24/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	4 - 06 năm
Phần mềm máy tính	05 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phân bổ theo sản lượng than sản xuất trong kỳ. Phí sử dụng tài liệu phân bổ theo sản lượng than sạch sản xuất trong kỳ.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và

chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ.

18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí đi vay vốn;

Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế tài nguyên, Phí môi trường

- Thuế tài nguyên phát sinh trong kỳ được xác định như sau:

+ Sản lượng tính thuế tài nguyên: Sản lượng than sạch sản xuất trong kỳ

+ Giá tính thuế tài nguyên: là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 27/03/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

+ Thuế suất đối với than An-tra-xít lộ thiên là 12% áp dụng từ 01/07/2016 theo Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10/12/2015.

+ Phí môi trường: thực hiện theo Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản (áp dụng từ 01/01/2017 mức phí là 10.000 đồng/tấn, đất đá bóc xúc thải ra trong kỳ 200 đồng/m³, hệ số tính phí k=1,1)

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. TIỀN	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
- Tiền mặt	42.080.818	302.837.950
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	161.657.201	317.265.151
NH TMCP Công Thương VN - CN Cẩm Phả	25.422.310	23.761.291
NH TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Cẩm Phả	10.169.167	33.862.985
NH TMCP Ngoại Thương Quảng Ninh	75.569.117	67.011.482
NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	9.838.972	25.111.879
NH TMCP Hàng Hải - CN Cẩm Phả	10.069.430	46.301.010
NH TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh	18.420.833	64.324.198
NH TMCP Quốc Tế - CN Cẩm Phả	3.559.894	39.809.551
NH TMCP Á Châu - CN Đông đô	8.607.478	17.082.755
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng :	203.738.019	620.103.101

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

(Chi tiết theo biểu 03A-TM-TKV, 03B-TM-TKV)

4. PHẢI THU KHÁC

(Chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

7. HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu (*)	18.341.077.492		20.757.460.331	
- Chi phí SX, KD dở dang	329.067.045.648		196.005.654.954	
+ Than nguyên khai	268.363.015.841		135.659.290.839	
+ Mét khoan sâu	2.293.503.451		2.752.051.960	
+ Đất đá bản toại	58.410.526.356		57.594.312.155	
- Thành phẩm	142.868.935.297		76.785.796.084	(1.824.412.606)
- Thuê ngoài sửa chữa gia công thiết bị	6.117.961.880		209.690.240	
Cộng	496.395.020.317	-	293.758.601.609	(1.824.412.606)

8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm		Số có khả năng trả nợ VND
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	
a) Vay ngắn hạn	221.899.135.496	221.899.135.496	1.821.154.266.378	1.894.394.470.312	295.139.339.430	295.139.339.430	295.139.339.430
Vay ngắn hạn	221.899.135.496	221.899.135.496	1.821.154.266.378	1.894.394.470.312	295.139.339.430	295.139.339.430	295.139.339.430
b) Vay dài hạn	394.115.083.607	394.115.083.607	399.229.917.045	453.301.452.863	448.186.619.425	448.186.619.425	448.186.619.425
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	182.010.483.227	182.010.483.227	182.010.483.227	178.639.433.818	178.639.433.818	178.639.433.818	178.639.433.818
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	124.700.000.000	124.700.000.000	40.000.000.000	60.000.000.000	144.700.000.000	144.700.000.000	144.700.000.000
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	72.994.366.383	72.994.366.383			72.994.366.383	72.994.366.383	72.994.366.383
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	14.410.233.997	14.410.233.997	177.219.433.818	214.662.019.045	51.852.819.224	51.852.819.224	51.852.819.224
- Kỳ hạn trên 10 năm							
Cộng	616.014.219.103	616.014.219.103	2.220.384.183.423	2.347.695.923.175	743.325.958.855	743.325.958.855	743.325.958.855

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

(Chi tiết theo biểu số 16A-TM-TKV,16B-TM-TKV)

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**6. Các khoản khác**

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
- Phí sử dụng thương hiệu Vinacomin	9.266.530.158	
- Chi phí lãi vay	65.068.493	18.219.178
- Chi phí thuê sàng	5.630.989.100	
- Chi phí thuê vận chuyển đất	77.557.003.833	
- Chi phí thuê khoan lỗ mìn	451.555.962	
- Chi phí thuê bóc xúc đất đá	6.725.415.373	
- Chi phí thuê vận chuyển đất đá bằng băng tải	89.025.235.402	
Cộng :	188.721.798.321	18.219.178

21. PHẢI TRẢ KHÁC**a) Ngắn hạn :**

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
- Kinh phí công đoàn		182.767.840
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	358.692.504	418.527.209
- Các khoản phải trả, phải nộp khác(*)	201.333.249.473	2.138.733.255
Cộng	201.691.941.977	2.740.028.304

- Các khoản phải trả, phải nộp khác(*)	201.333.249.473	2.138.733.255
+ Quá lương truy trả	59.438.963	52.747.902
+ Quỹ khám chữa bệnh	176.084.455	261.587.212
+ Chi hai chế độ		261.554.700
+ Quỹ văn hóa xã hội	906.618.939	1.026.781.939
+ Khấu trừ vào lương theo pháp luật	9.500.000	
+ Chi phí khác các công trình xây dựng		140.757.000
+ Thuế thu nhập cá nhân	3.407.680	3.407.680
+ Tiền thù lao HĐQT	117.692.000	171.624.000
+ Thu tiền bán hồ sơ thầu	32.791.032	29.154.668
+ Quy chế phối hợp		144.000.000
+ L/C nội địa	200.000.000.000	
+ Phải trả khác	27.716.404	47.118.154

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

b) Dài hạn :

+ Chi phí tập trung đã hình thành TSCĐ

Cộng :

Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
2.622.449.149	2.746.850.629
2.622.449.149	2.746.850.629

24. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Cộng :

Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
63.503.826.176	63.503.826.176
63.503.826.176	63.503.826.176

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối	Quỹ Đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	268.467.730.000						70.565.504.106	347.757.112	339.380.991.218
- Tăng vốn do trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác							84.892.991.607		84.892.991.607
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm do phân phối lợi nhuận							(70.565.504.106)		(70.565.504.106)
Số dư đầu năm nay	268.467.730.000						84.892.991.607	347.757.112	353.708.478.719
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong kỳ này									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay							35.039.605.723		35.039.605.723
- Giảm do phân phối lợi nhuận							(21.389.165.431)		(21.389.165.431)
Số dư cuối kỳ	268.467.730.000						98.543.431.899	347.757.112	367.358.919.011

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước
- Vốn góp của các Cổ đông

Cộng

Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
174.504.030.000	174.504.030.000
93.963.700.000	93.963.700.000
268.467.730.000	268.467.730.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
268.467.730.000	268.467.730.000
-	-
-	-
-	-
268.467.730.000	268.467.730.000

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông

* Mệnh giá 01 cổ phiếu đang lưu hành là : 10.000 VND

Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
26.846.773	26.846.773
26.846.773	26.846.773
26.846.773	26.846.773
26.846.773	26.846.773
26.846.773	26.846.773

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

Cộng

Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
347.757.112	347.757.112
347.757.112	347.757.112

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Tài sản thuê ngoài**

- Trên 1 năm đến 5 năm

Cộng :

Tại ngày 30/06/2020 (đ)	Tại ngày 01/01/2020 (đ)
444.741.336.903	444.741.336.903
444.741.336.903	444.741.336.903

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ****a) Doanh thu**

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng :

Tại ngày 30/06/2020 (đ)	Tại ngày 30/06/2019 (đ)
2.664.554.269.061	3.210.846.836.069
75.011.049.841	97.661.392.727
2.739.565.318.902	3.308.508.228.796

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn hàng bán của thành phẩm than
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, hàng hóa
- Hoàn nhập trích lập dự phòng tồn kho thành phẩm

Cộng:

Tại ngày 30/06/2020 (đ)	Tại ngày 30/06/2019 (đ)
2.537.236.973.066	2.981.119.219.844
70.867.456.346	96.623.104.950
2.608.104.429.412	3.077.742.324.794

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi
- Lãi tiền gửi ký quỹ môi trường

Cộng :

Tại ngày 30/06/2020 (đ)	Tại ngày 30/06/2019 (đ)
22.802.738	17.072.359
1.312.220.700	1.197.582.226
1.335.023.438	1.214.654.585

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- + *Lãi vay ngắn hạn*
- + *Lãi vay dài hạn*
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh
- Chi phí thoái vốn tại Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV

Cộng :

Tại ngày 30/06/2020 (đ)	Tại ngày 30/06/2019 (đ)
29.599.092.927	40.343.858.234
9.732.399.818	10.210.121.278
19.866.693.109	30.133.736.956
(5.050.828.300)	-3.269.850.000
31.159.637	
24.579.424.264	37.074.008.234

6. THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ
- Thu nhập từ bán vật tư phụ tùng phế liệu
- Thu từ bồi thường hiện vật
- Thu phí sửa chữa đường mố
- Thu phí qua cân
- Thu hồi vật tư, phụ tùng phế liệu
- Tiền cho thuê mặt bằng
- Bồi thường tài sản tai nạn, hỏa hoạn, thiên tai
- Các khoản thu khác

Cộng :

Tại ngày 30/06/2020 (đ)	Tại ngày 30/06/2019 (đ)
2.603.657.600	368.085.636
	2.767.249.755
11.021.000	60.453.437
	169.741.080
	70.737.160
	1.189.040.555
	80.454.546
271.822.000	
93.790.692	73.864.761
2.980.291.292	4.779.626.930

7. CHI PHÍ KHÁC

- Chi phụ tùng, vật tư, dầu nhờn phế liệu
- Bồi thường hao hụt do vận chuyển
- Các khoản chi phí khác

Cộng :

Tại ngày 30/06/2020 (đ)	Tại ngày 30/06/2019 (đ)
	2.338.418.844
	3.604.800
672.374.483	2.764.346.956
672.374.483	5.106.370.600

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý
- + Tiền lương
- + Tiền lương khác
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn
- Chi phí năng lượng
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Thuế phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Tại ngày 30/06/2020 (đ)	Tại ngày 30/06/2019 (đ)
5.824.663.047	6.227.918.000
5.240.270.000	5.631.478.000
584.393.047	596.440.000
4.468.986.823	5.095.206.828
104.086.651	193.483.020
1.574.412.510	1.579.789.586
106.230.909	30.800.000
12.078.379.940	13.127.197.434

	Tại ngày 30/06/2020 (đ)	Tại ngày 30/06/2019 (đ)
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	15.214.226.057	16.793.908.062
+ Tiền lương	11.848.498.839	13.920.999.000
+ Tiền lương phụ cấp	403.676.799	379.945.060
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	2.962.050.419	2.492.964.002
- Chi phí năng lượng	529.146.285	514.766.913
- Chi phí vật liệu quản lý	2.474.111.604	2.341.595.233
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.630.216.016	3.634.973.987
- Thuế phí và lệ phí	8.407.720.934	101.745.098.738
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.596.815.420	3.668.848.990
- Chi phí khác bằng tiền	19.628.968.178	14.353.087.552
Cộng	54.481.204.494	143.052.279.475

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 30/06/2019 (đ)
a) Tổng số		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	564.916.937.539	602.552.198.544
+ Nguyên liệu	306.871.690.598	277.550.026.643
+ Nhiên liệu	230.975.868.791	297.207.193.044
+ Động lực	27.069.378.150	27.794.978.857
- Chi phí nhân công	202.763.402.913	204.734.281.114
+ Tiền lương sản xuất than	172.022.000.000	176.543.000.000
+ Tiền lương sản xuất khác		379.945.060
+ Phụ cấp trả qua lương	403.676.799	
+ Bổ sung, giảm trừ nhiên liệu	1.050.925.500	251.921.000
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	21.137.395.614	19.229.415.054
+ Ăn ca	8.149.405.000	8.330.000.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	128.299.483.122	152.139.803.071
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.439.959.977.863	1.122.735.034.122
- Chi phí khác bằng tiền	530.215.018.042	1.268.502.537.591
Cộng :	2.866.154.819.479	3.350.663.854.442

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 30/06/2019 (đ)
b) Sản xuất than		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	564.916.937.539	602.552.198.544
+ Nguyên liệu	306.871.690.598	277.550.026.643
+ Nhiên liệu	230.975.868.791	297.207.193.044
+ Động lực	27.069.378.150	27.794.978.857
- Chi phí nhân công	202.763.402.913	204.734.281.114
+ Tiền lương sản xuất than	172.022.000.000	176.543.000.000
+ Tiền lương sản xuất khác		379.945.060
+ Tiền lương khác	403.676.799	
+ Bổ sung, giảm trừ nhiên liệu	1.050.925.500	251.921.000
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	21.137.395.614	19.229.415.054
+ Ăn ca	8.149.405.000	8.330.000.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	128.299.483.122	152.139.803.071
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.439.959.977.863	1.122.735.034.122
- Chi phí khác bằng tiền	530.215.018.042	1.268.502.537.591
Cộng :	2.866.154.819.479	3.350.663.854.442

Số: 3742 /TCS-VPHQQT

Cầm Phả, ngày 20 tháng 07 năm 2020

“ V/v: giải trình LNST quý II năm 2019
chênh lệch trên 10 % so với quý II năm 2020”

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần than Cao Sơn-Vinacomin, mã chứng khoán: TCS, trụ sở chính: Cầm Sơn, Cầm Phả, Quảng Ninh, xin được giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế (LNST) quý II năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019.

Số chênh lệch LNST

ĐVT: đồng

Quý II năm 2019	Quý II năm 2020	Chênh lệch	Ghi chú
20.173.094.995	22.323.845.031	2.150.750.036	

Lý do chênh lệch lợi nhuận sau thuế: Do ảnh hưởng của giá nhiên liệu,

- Quý II năm 2019 sản lượng tiêu thụ nhiên liệu là 10.218.456 lít đơn giá bình quân 14.726 đồng/lít;
- Quý II năm 2020 sản lượng tiêu thụ nhiên liệu là 10.655.859 lít đơn giá bình quân 11.502 đồng/lít.

Như vậy, giá nhiên liệu bình quân giảm 3.224 đồng/lít nên giá thành sản xuất giảm, dẫn đến lợi nhuận Quý II năm 2020 tăng so với Quý II năm 2019 là 2.150.750.036 đồng

Công ty cổ phần than Cao Sơn-Vinacomin kính báo cáo với quý cơ quan.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- UVHQQT, BKS, KT;
- Lưu VT, VPHQQT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Doãn Mạnh Hà